

Số: 19 /QĐ- DTNTĐM

Đức Lập, ngày 11 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chi học bổng của học sinh Quý I năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐẮK MIL

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Xét đề nghị của kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai chi học bổng của học sinh Quý I năm 2026 của trường PT DTNT THCS & THPT Đắk Mil (có phụ lục đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, cá nhân có liên quan và tổ chức thuộc trường PT DTNT THCS & THPT Đắk Mil thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải trên trang TT điện tử trường;
- Lưu KT; VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Tấn Đăng

PHỤ LỤC: CÔNG KHAI HỌC BỔNG HỌC SINH QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 19 /QĐ-DTNTĐM ngày 11/4/2026)

Tháng	Học bổng được cấp			SỐ TIỀN CÓ			CHI			Tồn	
	Số HS được hưởng	Số tiền HB/tháng	Tổng số tiền HB/tháng	Tổng có	Chia ra		Tổng chi	Chia ra		(chuyển sang tháng sau liền kề)	
					Học sinh nộp từ học bổng	Số dư đầu tháng chuyển sang		Tổng số tiền chi cho nhà cung ứng	Tiền thuế GTGT		Số tiền HS nhận
01/2026	234	1.872.000	438.048.000	438.048.000	438.048.000		387.218.400	359.892.145	26.493.755	832.500	50.829.600
02/2026	232	1.872.000	434.304.000	485.133.599	434.304.000	50.829.599	375.334.890	187.854.801	13.480.089	174.000.000	109.798.709
03/2026	232	1.872.000	434.304.000	544.102.706	434.304.000	109.798.706	463.677.639	429.591.054	31.441.085	2.645.500	80.425.067
TỔNG CỘNG			1.306.656.000		1.306.656.000		1.226.230.929				80.425.067